



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIỀN/VICEM HA TIEN CEMENT JOINT STOCK COMPANY

TRẠM NGHIÊN PHỦ HỮU/PHU HUU GRINDING STATION

Địa chỉ/Address: Tò 8, Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, TP.HCM

Group 8, Quarter 4, Phu Huu ward, Thu Duc city, HCMC

Điện thoại: 08 37317990

Fax: (84) 08 37317992

Số/No.: 2626/2022/XMPCB40MS(D3-D4)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày/Date: 05/09/2022

Trang/Page: 1/1

1. Tên mẫu: Xi Măng Poóclăng Hỗn Hợp Bền Sulfate PCB40-MS

(Tên Thương mại: Xi măng Vicem Hà Tiên Bền Sun phát PCB40-MS)

Name of sample:

2. Số lô: 06/08/2022 Ngày xuất: 06/08/2022 Khối lượng lô hàng: 25.0 tấn
Lot no.: Date of delivering: Volume of consignment:
3. Ngày sản xuất: 04/08/2022 Thời gian thử nghiệm: 07/08/2022 - 04/09/2022 Phương pháp lấy mẫu: HD-516-01-02 (*)
Date of manufacture: Testing duration: Sampling method:
4. Ngày lấy mẫu: 06/08/2022 Date of sampling: Testing duration: Sampling method:
5. Phụ gia khoáng: Puzzoland, Đá vôi, Xi lò cao, Tro bay, Cát kết
Mineral additives: Puzzoland, Limestone, Granulated blast furnace slag, Fly ash, Sandstone
Phụ gia công nghệ: Trợ nghiền 6H2
Processing admixture: Grinding aid 6H2
6. Tên khách hàng/Client: Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ - Công ty CP Xi Măng Vicem Hà Tiên
Địa chỉ/Address: 09+19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Tp. HCM
7. Điều kiện thử nghiệm/Testing conditions:
- Phòng tạo mẫu và thử mẫu/ Mixing and testing room: $t = (27 \pm 2) ^\circ\text{C}$, $R_h \geq 50\%$
- Bể nước bảo dưỡng mẫu/ Water curing tank: $t = (27 \pm 1) ^\circ\text{C}$
- Tủ môi trường/ Humidity cabinet: $t = (27 \pm 1) ^\circ\text{C}$, $R_h \geq 90\%$

8. Kết quả thử nghiệm/Test results:

TÊN CHỈ TIÊU Characteristics	PHƯƠNG PHÁP THỬ Test method	YÊU CẦU KỸ THUẬT Standard specification TCVN 7711 : 2013	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM Test result
1. Cường độ nén/Compressive Strength, - 3 ngày $\pm 45'$ / 3 days ± 45 mins - 28 ngày ± 8 giờ/ 28 days ± 8 h	MPa MPa TCVN 6016 : 2011	≥ 18 ≥ 40	21.0 42.6
2. Thời gian đông kết/Setting time, - Bắt đầu - Initial, - Kết thúc - Final,	min min TCVN 6017 :2015	≥ 45 ≤ 420	195 235
3. Độ nghiền mịn/Fineness - Phần còn lại trên sàng 0,045 mm - Residue on sieve 0,045 mm - Bề mặt riêng/ Blaine: - Specific surface/ Blaine	% cm ² /g TCVN 4030 : 2003	12 (***) 4000 (***)	9.5 4310
4. Độ ổn định thể tích theo Le Chatelier Soundness, Le Chaterlier method	mm TCVN 6017 :2015	≤ 10	0.72
5. Hàm lượng SO ₃ /Sulfur trioxide content	% TCVN 141 : 2008	≤ 3.5	1.75
6. Hàm lượng MKN/Loss on ignition	% TCVN 141 : 2008	≤ 10	3.96
7. Độ bền sulfate (xác định bằng sự thay đổi chiều dài thanh vữa trong dung dịch sulfate)/ Sulfate expansion - 06 tháng - months	% TCVN 7713 : 2007(*)	≤ 0.1	-

Ghi chú/ Note:

- Phiếu kết quả thử nghiệm này thay thế cho phiếu Số/No.: 2626/2022/XMPCB40MS(D3-D4) (1) - "nếu có"

Nhận xét/Remark: Đạt/pass: ☐

Không đạt/None ☐



TL. GP. TRẠM NGHIÊN PHỦ HỮU/PP DIRECTOR
PP. THỊ NGHIỆM/MANAGER OF LAB



NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH

1. Kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm VILAS 436 results are valid for the namely submitted sample lot.

2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm, (ngoại trừ toàn bộ) nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trưởng phòng TN
(This test report shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Laboratory manager.)

3. (*) Chỉ tiêu được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025 bởi BQA. (1) The characteristics hasn't been confirmed to ISO/IEC 17025 by BQA.
4. (**) Áp dụng theo TCCS - 24/2022/ Apply according to TCCS - 24/2022

BM516-02.03

04/27-06-2022